

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/KDTM-PT
Ngày: 18-12-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công
công trình “kè S”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nông Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Như

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:
Ông Lục Văn Phách - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 11 năm 2020 về Tranh chấp hợp đồng thi công công trình “kè S”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2020/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH xây dựng thương mại T

Địa chỉ: Tổ 15, phường G, Thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chu Minh T1- Giám đốc; Có mặt.

- Bị đơn: Doanh nghiệp xây dựng L

Địa chỉ: Tổ 04, phường S, Thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn L1 – Giám đốc; Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH xây dựng B

Địa chỉ: Phố N, thị trấn Q, huyện Q1, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn A - Giám đốc; Vắng mặt, có văn bản từ chối tham gia tố tụng.

- *Người làm chứng:*

1. Lê Thanh T1; Địa chỉ: Số 113, tổ 09, phường G, Thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt, có văn bản từ chối tham gia tố tụng.

2. Nông Mạnh H1; Địa chỉ: SN 136 V1, tổ 10, phường G2, Thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt, có văn bản từ chối tham gia tố tụng.

3. Nguyễn Khánh Y1; Địa chỉ: 49C, tổ 8 (tổ 13 cũ), phường G2, Thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt, có văn bản từ chối tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo:* Đại diện theo pháp luật của bị đơn Trần Văn L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Chu Minh T1 trình bày:

Vào tháng 12 năm 2009 vợ chồng ông Trần Văn L1 và bà Lương Thị N2 xuống nhà mời ông T1, giám đốc Công ty TNHH xây dựng thương mại T (Công ty T) tham gia thi công xây lắp gói thầu số 02 thuộc dự án kè bờ S, Thành phố C, tỉnh Cao Bằng do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng làm chủ đầu tư. Đơn vị thi công là Công ty TNHH xây dựng B (Công ty B), do Ông Nguyễn Văn A làm giám đốc là nhà thầu chính, Doanh nghiệp xây dựng L (Doanh nghiệp L), do Ông Trần Văn L1 làm giám đốc là thầu phụ. Lý do ông L1 mời ông T1 tham gia là do ông L1 đã tham gia thi công cùng gói thầu với Công ty xây dựng K nên không còn khả năng thi công gói thầu số 02. Ông T1 đã nhận lời tham gia thi công gói thầu.

Căn cứ Điều 5 Hợp đồng số 01/HĐXD ngày 02/12/2009 giữa Công ty TNHH Xây dựng B và Doanh nghiệp xây dựng L, Doanh nghiệp xây dựng L không được ký hợp đồng với bên thứ 3, bởi vậy Công ty T không ký hợp đồng

với Doanh nghiệp L, mà chỉ thống nhất thoả thuận bằng miệng - Hợp đồng bằng miệng. Qua trao đổi bằng miệng, Doanh nghiệp L giao lại toàn bộ phần thi công 3 đơn nguyên từ cọc 37+21.75m - 39+16.75m thuộc dự án kè S cho Công ty T thi công, giá trị là: 1.612.080.271 đồng (bao gồm cả thuế VAT và giá trị điều chỉnh phát sinh).

Công ty T đã tiến hành thi công đúng hồ sơ thiết kế, đúng tiến độ, chất lượng và được nhà thầu chính và giám sát chủ đầu tư xác nhận nghiệm thu từng giai đoạn, khối lượng đạt được 94,7% giá trị gói thầu tương ứng với số tiền 1.526.640.000 đồng.

Khối lượng còn lại 5,3% tương ứng với số tiền 85.440.271 đồng Công ty T vẫn đang tiếp tục thi công thì ông L1 chủ động trao đổi để đơn vị ông L1 thi công phần còn lại.

Sau khi thực hiện xong nội dung gói thầu, mặc dù tổng giá trị gói thầu là 1.612.080.271 đồng nhưng Công ty B chỉ thanh toán cho Doanh nghiệp L số tiền là 1.267.400.000 đồng. Việc thanh toán giữa Công ty B và Doanh nghiệp L căn cứ trên Hợp đồng và Bảng tính giá trị. Do đó, số tiền Công ty T yêu cầu Doanh nghiệp L thanh toán cũng căn cứ vào Hợp đồng và bảng tính giá trị kèm theo.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty T xác nhận đã được Doanh nghiệp L thanh toán các khoản tiền sau:

- Tiền viết hóa đơn 93.068.000 đồng.
- Tiền xin việc là 150.000.000 đồng.
- Tiền tạm ứng 300.000.000 đồng.
- Tiền công trình Ch, nhất trí số tiền còn nợ là 105.000.000 đồng và 76.000.000 đồng tiền bảo hành.
- Tiền Doanh nghiệp L đã chuyển khoản là 267.400.000 đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty T đã được Doanh nghiệp L thanh toán là: 991.468.000 đồng.

Công ty T không nhất trí với 02 khoản tiền Doanh nghiệp L liệt kê trong Bảng thanh toán chi tiết ngày 18/8/2020, cụ thể:

Số tiền Doanh nghiệp L cho rằng đã hoàn thiện công trình hết 200.000.000 đồng Công ty T không nhất trí vì thực tế Doanh nghiệp L chỉ hoàn thiện từ mục 35 đến hết mục 62 tương ứng với 5,3% giá trị gói thầu, khoảng 85 triệu đồng.

Số tiền 10% chi Công ty B theo xuất hóa đơn 900 triệu đồng: Công ty T không nhất trí vì khoản tiền này đã nằm trong tiền viết hóa đơn 93.068.000 đồng.

Nay Công ty T yêu cầu Doanh Nghiệp L phải thanh toán cho Công ty T số tiền cụ thể như sau: 1.267.400.000 đồng – (991.468.000 đồng + khối lượng công việc Doanh nghiệp L hoàn thiện theo tòa án giải quyết) = số tiền còn phải thanh toán. Công ty T rút yêu cầu chia lợi nhuận và tính lãi của số tiền chậm thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn L1 – đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp xây dựng L trình bày:

Năm 2007 Doanh nghiệp L bỏ ra 300.000.000 đồng để xin việc, đến năm 2009 được chia 02 đơn thi công công trình kè bờ S. Do Doanh nghiệp xây dựng L là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với năng lực lúc đó để thi công được 02 đơn kè này là quá khả năng. Do đó, Doanh nghiệp L đã chia cho Công ty T đơn thi công công trình kè S do Doanh nghiệp L ký thầu phụ với Công ty B. Công trình thi công kè bờ S được thi công thực tế từ tháng 08/2009 đến đầu năm 2011 thì được bàn giao đưa vào sử dụng, đến năm 2012 là hết thời gian bảo hành.

Trong quá trình thi công công trình, ông T1 đã thực hiện phần đổ bê tông kè còn phần hoàn thiện để bàn giao đưa vào sử dụng ông T1 không làm, vì thế Doanh nghiệp L phải làm nốt công việc hoàn thiện để bàn giao cho Công ty B.

Công ty B đã thanh toán cho Doanh nghiệp L nhiều lần, cụ thể:

Ngày 03/11/2009: thanh toán 100.000.000 đồng.

Ngày 19/7/2010: thanh toán 300.000.000 đồng.

Ngày 23/11/2010: thanh toán 200.000.000 đồng.

Ngày 27/7/2011: thanh toán 300.000.000 đồng.

Ngày 06/4/2015: thanh toán 100.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty B đã thanh toán tính đến ngày 06/4/2015 là 1 tỷ đồng.

Đến năm 2016, Công ty B chốt số tiền còn nợ Doanh nghiệp L là 267.485.000 đồng. Số tiền này Công ty B đã thanh toán cho Doanh nghiệp L vào ngày 18/11/2019 với số tiền là 267.400.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty B thanh toán gói thầu số 02 (03 đơn nguyên từ cọc 37+21.75m đến 39+16.75m) cho Doanh nghiệp L là 1.267.400.000 đồng. Trong tổng số tiền 1.267.400.000 đồng đã nhận từ Công ty B, Doanh nghiệp L đã phải chi phí các khoản tiền sau:

- Tiền viết hóa đơn 93.068.000 đồng.
- Tiền 10% chi Công ty B theo xuất hóa đơn 900 triệu đồng: 81.818.182 đồng.
- Tiền xin việc là 150.000.000 đồng.
- Tiền ông T1 tạm ứng 300.000.000 đồng.
- Tiền công trình Ch (PS 105.000.000 đồng và BH 76.000.000 đồng): 181.000.000 đồng.
- Tiền Doanh nghiệp L đã chuyển khoản là 267.400.000 đồng.
- Doanh nghiệp L làm phần hoàn thiện: 200.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền Doanh nghiệp L đã chi ra: 1.273.286.182 đồng, vượt quá 5.886.182 đồng so với số tiền Công ty B thanh toán cho Doanh nghiệp L. Do đó, Doanh nghiệp L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

Các vấn đề đương sự thỏa thuận được:

- Tổng số tiền Công ty B thanh toán cho gói thầu số 02 (03 đơn nguyên từ cọc 37+21.75m đến 39+16.75m) là 1.267.400.000 đồng.

- Doanh nghiệp L đã chi các khoản tiền sau:

+ Tiền viết hóa đơn 93.068.000 đồng.

+ Tiền xin việc là 150.000.000 đồng.

+ Tiền Công ty T tạm ứng là 300.000.000 đồng.

+ Tiền công trình Ch là 181.000.000 đồng (bao gồm 76.000.000 đồng tiền bảo hành).

+ Tiền Doanh nghiệp L đã chuyển khoản cho Công ty T là 267.400.000 đồng (sau khi nhận được chuyển khoản của Công ty B).

Các vấn đề không thỏa thuận được: Khối lượng mỗi bên đã hoàn T1 và tiền 10% chi Công ty B theo xuất hóa đơn 900 triệu.

Tại các biên bản làm việc tại tòa án, ông Nguyễn Khánh Y5, ông Nông Mạnh H, ông Lê Thanh T1 – các giám sát kỹ thuật thi công gói thầu số 02 thuộc dự án Kè Bờ S cho biết: quá trình giám sát thi công gói thầu số 02 thuộc dự án Kè Bờ S – Thị xã Cao Bằng thấy rằng ông Chu Minh T1 đã thi công và hoàn thiện từ mục 01 đến hết mục 34 và mục 63, 68 của Bảng tính giá trị khối lượng bên Doanh nghiệp L làm dự án Kè bờ S (đoạn từ vực sỏ đến cầu Hoàng Nga) thị xã Cao Bằng. Phần còn lại từ mục 35 đến hết mục 62 là do ông Trần Văn L1 thi công và hoàn thiện.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị xác định khối lượng công việc Doanh nghiệp L hoàn T1 từ mục 35 đến hết mục 62, chiếm 5,3% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền khoảng 85 triệu đồng. Số tiền còn lại Doanh nghiệp L phải thanh toán cho Công ty T là: 1.267.400.000 đồng – (85.000.000 đồng + 991.468.000 đồng) = 190.932.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại nguyên đơn không yêu cầu.

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng giữa bị đơn và nguyên đơn không ký kết hợp đồng nên nguyên đơn không có quyền khởi kiện. Bị đơn cung cấp cho Hội đồng xét xử Bảng giải trình số tiền đã thanh toán, theo đó, số tiền ông T1 thi công công trình là 975.570.000 đồng, số tiền ông L1 chi ra là 1.082.286.000 đồng. Số tiền ông L1 chi đã vượt quá là 106.716.000 đồng. Do đó, ông L1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã:

Căn cứ các Điều 119, 274, 275, 357, 385, 401, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 144 Luật Xây dựng;

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây dựng thương mại T.

Xác nhận Doanh nghiệp xây dựng L đã chi trả và thanh toán cho Công ty TNHH xây dựng thương mại T số tiền là 1.076.468.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng) do Công ty TNHH xây dựng thương mại T đã thi công và hoàn thiện từ mục số 1 đến hết mục số 34 và mục số 63, 68 của “Bảng tính giá trị khối lượng bên L làm Dự án kè bờ S (đoạn từ vực sỏ đến cầu Hoàng Ngà), thị xã C”, số tiền Doanh nghiệp xây dựng L còn nợ Công ty TNHH xây dựng thương mại T là 190.932.000 đồng (một trăm chín mươi triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Do Công ty TNHH xây dựng thương mại T tự nguyện chỉ yêu cầu Doanh nghiệp xây dựng L thanh toán số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nên ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH xây dựng thương mại T, buộc Doanh nghiệp xây dựng L phải thanh toán cho Công ty TNHH xây dựng thương mại T số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây dựng thương mại T về việc yêu cầu Doanh nghiệp xây dựng L chia một phần lợi nhuận và trả tiền lãi do Doanh nghiệp xây dựng L chiếm đoạt.

3. Về án phí: Doanh nghiệp xây dựng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để sung công quỹ nhà nước.

Công ty TNHH xây dựng thương mại T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH xây dựng thương mại T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.547.860 đồng (mười sáu triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi đồng) theo Biên lai số AA/2018/0000541 ngày 30 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2020 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Văn L1 không nhất trí với bản án sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Lý do kháng cáo: Ông L1 cho rằng bản án chưa khách quan, chưa công bằng, không đảm bảo quyền lợi cho ông, những chứng cứ được tòa xem xét mang tính phiến diện, 1 chiều nên ông L1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ kháng cáo nội dung không nhất trí khối lượng công việc mà công ty T đã thi công là 94,7%, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại khối lượng công việc mà công ty T đã thi công. Ông L1 cho rằng công ty T không làm phần phá đá thủ công và không vận chuyển bê tông tươi từ N6 về, do vậy cấp sơ thẩm xác định công ty T hoàn thành 94,7% khối lượng công việc theo hợp đồng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng theo khoản 1 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phA biểu của kiểm sA viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

- Về thẩm quyền giải quyết: Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có trụ sở tại tổ 04, phường S, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Cao Bằng thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, theo đơn kháng cáo tòa án nhận được ngày 12/10/2020 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ kháng cáo không chấp nhận việc tòa án cấp sơ thẩm xác định khối lượng công việc công ty T đã thi công và hoàn thành khối lượng công việc là 94,7% gói thầu, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với khối lượng công việc mỗi bên hoàn thiện. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Doanh nghiệp L không cung cấp được chứng cứ chứng minh khối lượng công việc Doanh nghiệp L đã hoàn Thành tương ứng với số tiền 200.000.000 đồng. Công ty T đã thi công từ mục số 1 đến hết mục số 34 và mục số 63, 68 của “Bảng tính giá trị khối lượng bên L làm dự án kè bờ S (đoạn từ vực sỏ đến cầu Hoàng Ngà), thị xã C”. Các mục từ 35 đến hết mục số 62 trong Bảng tính giá trị này do Doanh nghiệp L thi công. Khối lượng thi công của Công ty T đã được Công ty TNHH Xây dựng B xác nhận tại Đơn xin xác nhận ngày 30/5/2016 và được giám sát kỹ thuật của gói thầu số 02 gồm: ông Nguyễn Y5, ông Lê Thanh T1, ông Nông Mạnh H xác nhận. Tại buổi hòa giải lần thứ 2 ngày 26/11/2019 Doanh nghiệp L cũng đã xác nhận khối lượng công việc Doanh nghiệp L hoàn thành từ mục 35 đến hết mục 62 tương ứng với 94,74% gói thầu. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định khối lượng công việc Doanh nghiệp L thi công và hoàn thành là 5,26% gói thầu và Công ty T thi công và hoàn thành 94,74% gói thầu là đúng.

Như vậy, trong tổng số tiền Doanh nghiệp L đã được Công ty B thanh toán là: 1.267.400.000 đồng. Doanh nghiệp L đã thanh toán các khoản tiền sau:

- Tiền viết hóa đơn 93.068.000 đồng.
- Tiền xin việc là 150.000.000 đồng.
- Tiền ông T1 tạm ứng 300.000.000 đồng.

- Tiền công trình Ch (PS 105.000.000 đồng và BH 76.000.000 đồng): 181.000.000 đồng.
- Tiền Doanh nghiệp L đã chuyển khoản là 267.400.000 đồng.
- Tiền Doanh nghiệp L hoàn thiện từ mục 35 đến mục 62 là: 85.000.000 đồng.

Tổng số tiền Doanh nghiệp L đã chi là: 1.076.468.000 đồng. Số tiền Doanh nghiệp L còn phải thanh toán cho Công ty T là: 1.267.400.000 đồng - 1.076.468.000 đồng = 190.932.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm Công ty T chỉ yêu cầu Doanh nghiệp L thanh toán số tiền 100.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù kết quả tính toán trên cho thấy số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn nhiều hơn số tiền nguyên đơn yêu cầu. Tuy nhiên, xét ý kiến của nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên cần được ghi nhận.

Đối với yêu cầu chia một phần lợi nhuận và trả tiền lãi do Doanh nghiệp L chiếm đoạt: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã rút các yêu cầu này nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự là: 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông L1 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Từ những phân tích và nhận định như trên, có đủ căn cứ để bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của ông Trần Văn L1 không được chấp nhận nên ông L1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây dựng thương mại T.

Xác nhận Doanh nghiệp xây dựng L đã chi trả và thanh toán cho Công ty TNHH xây dựng thương mại T số tiền là 1.076.468.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng) do Công ty TNHH xây dựng thương mại T đã thi công và hoàn thiện từ mục số 1 đến hết mục số 34 và mục số 63, 68 của “Bảng tính giá trị khối lượng bên L làm Dự án kè bờ S (đoạn từ vực sỏ đến cầu Hoàng Ngà), thị xã C”, số tiền Doanh nghiệp xây dựng L còn nợ Công ty TNHH xây dựng thương mại T là 190.932.000 đồng (một trăm chín mươi triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Do Công ty TNHH xây dựng thương mại T tự nguyện chỉ yêu cầu Doanh nghiệp xây dựng L thanh toán số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nên ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH xây dựng thương mại T, buộc Doanh nghiệp xây dựng L phải thanh toán cho Công ty TNHH xây dựng thương mại T số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây dựng thương mại T về việc yêu cầu Doanh nghiệp xây dựng L chia một phần lợi nhuận và trả tiền lãi do Doanh nghiệp xây dựng L chiếm đoạt.

3. Về án phí:

Doanh nghiệp xây dựng L phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng chẵn) được khấu trừ vào số tiền tạm

ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/0000859 ngày 19/10/2020 tại chi cục thi hành án dân sự Thành phố Cao Bằng.

Doanh nghiệp xây dựng L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để sung công quỹ nhà nước.

Công ty TNHH xây dựng thương mại T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH xây dựng thương mại T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.547.860 đồng (mười sáu triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi đồng) theo Biên lai số AA/2018/0000541 ngày 30 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- CCTHADS TPCB;
- TAND TPCB;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Hà Nam

